DANH MỤC BẢNG BIỂU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Đồng Hỷ
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2011-2020
3	Biểu 03/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đồng Hỷ
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030
5	Biểu 05/CH	Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng
6	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Đồng Hỷ
7	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2021-2030) của huyện Đồng Hỷ

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 HUYỆN ĐỒNG HỶ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				TT. Sông Cầu	TT. Trại Cau	X. Cây Thị	X. Hòa Bình	X. Hóa Thượng	X. Hóa Trung	X. Hợp Tiến	X. Khe Mo	X. Minh Lập	X. Nam Hòa	X. Quang Sơn	X. Tân Long	X. Tân Lợi	X. Văn Hán	X. Văn Lăng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên		**43.173,15**	**1.021,14**	**634,37**	**4.054,27**	**1.244,44**	**1.338,55**	**1.190,29**	**5.581,79**	**3.014,59**	**1.821,56**	**2.447,62**	**1.431,68**	**4.431,21**	**2.068,95**	**6.609,42**	**6.283,28**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**37.855,36**	**867,69**	**409,67**	**3.819,07**	**1.078,59**	**852,36**	**949,57**	**5.279,15**	**2.649,36**	**1.510,77**	**2.088,96**	**879,33**	**3.595,50**	**1.819,18**	**6.230,25**	**5.825,91**
	Trong đó																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.264,44	55,50	56,39	181,69	118,13	274,58	192,80	495,10	375,54	295,00	540,80	141,45	448,02	232,58	678,53	178,31
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.606,69*	*10,76*	*42,69*	*38,25*	*104,51*	*179,80*	*77,16*	*161,49*	*86,25*	*85,52*	*72,55*	*54,94*	*89,86*	*74,22*	*461,56*	*67,11*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.219,78	41,98	22,11	67,01	36,32	97,06	53,58	73,04	64,39	56,32	99,64	96,36	194,18	81,40	88,79	147,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.030,14	456,06	144,69	271,90	260,23	350,30	460,99	777,52	871,75	664,43	689,02	186,21	530,94	352,62	1.476,79	536,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.123,10			237,48	130,63	1,90							1.481,81	197,00		3.074,28
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.819,12	285,40	178,69	3.040,49	523,44	81,70	226,60	3.912,55	1.294,82	462,53	720,99	445,27	900,33	935,09	3.935,01	1.876,20
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*931,08*			*769,02*	*162,07*											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	321,58	20,52	6,22	19,74	9,85	21,54	11,51	20,93	29,43	15,03	36,24	8,80	39,68	18,70	50,90	12,47
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	77,20	8,22	1,56	0,77		25,29	4,08		13,43	17,46	2,28	1,23	0,54	1,79	0,22	0,33
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.602,48**	**153,44**	**221,72**	**233,24**	**157,37**	**482,04**	**233,90**	**302,03**	**365,23**	**306,67**	**358,65**	**475,05**	**355,88**	**249,78**	**372,98**	**334,49**
	Trong đó																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	506,28					171,40	63,24		29,91	23,51	19,09	199,13				
2.2	Đất an ninh	CAN	0,62	0,37	0,16								0,09					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,29		0,41			0,17			0,64		0,61	0,46				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	74,11	4,93	23,42	4,19	0,09	2,69	2,75	1,42	0,53	1,45	7,00	0,36	1,08	24,18	0,02	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	448,19		114,55	65,70			21,67		71,18	13,02	73,17	5,23	16,05	65,94		1,68
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	373,17	12,22			19,04	4,28	1,31		15,48	18,79	2,44	138,82	160,64		0,16	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.483,15	76,43	42,61	79,25	41,44	128,99	72,81	171,14	118,31	91,28	116,20	71,68	88,69	85,52	194,81	103,98
	Trong đó:																	
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.058,36*	*57,19*	*31,64*	*58,34*	*27,14*	*88,43*	*44,82*	*122,17*	*94,17*	*77,02*	*88,62*	*44,11*	*72,33*	*59,78*	*117,01*	*75,58*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*282,77*	*10,63*	*3,37*	*15,33*	*10,98*	*19,92*	*23,66*	*37,55*	*19,11*	*2,99*	*13,32*	*5,34*	*12,42*	*13,90*	*71,41*	*22,84*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*17,96*	*0,84*	*0,97*	*0,93*	*0,52*	*2,95*	*1,10*	*0,89*	*1,08*	*1,56*	*1,98*	*1,10*	*0,78*	*1,21*	*1,17*	*0,87*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*6,12*	*0,17*	*0,15*	*0,10*	*0,17*	*0,13*	*0,07*	*0,36*	*0,16*	*0,12*	*0,13*	*2,67*	*0,15*	*1,57*	*0,10*	*0,08*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*43,87*	*5,20*	*3,05*	*2,35*	*1,07*	*5,96*	*0,99*	*2,79*	*1,47*	*2,10*	*3,81*	*3,87*	*2,40*	*1,70*	*3,61*	*3,49*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*9,53*	*0,32*	*0,89*	*0,63*			*0,48*	*1,63*	*0,42*	*0,25*	*0,95*	*2,16*	*0,39*	*0,56*	*0,53*	*0,32*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1,90*	*0,11*	*0,14*	*0,03*	*0,02*	*0,47*	*0,02*	*0,29*	*0,04*		*0,16*	*0,43*	*0,04*	*0,04*	*0,11*	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,31*	*0,07*	*0,06*	*0,01*	*0,01*		*0,02*	*0,02*	*0,02*		*0,05*	*0,02*		*0,02*		
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*0,69*			*0,32*		*0,11*			*0,08*	*0,01*					*0,07*	*0,10*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*51,70*	*1,79*	*1,78*	*0,99*	*1,12*	*7,59*	*1,56*	*4,88*	*1,42*	*6,92*	*4,31*	*11,35*	*0,19*	*6,74*	*0,36*	*0,70*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	*2,18*										*2,18*					
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*0,25*					*0,25*										
-	*Đất chợ*	*DCH*	*4,28*	*0,11*	*0,49*	*0,21*	*0,39*		*0,08*	*0,57*	*0,33*	*0,30*	*0,69*	*0,65*			*0,45*	
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				TT. Sông Cầu	TT. Trại Cau	X. Cây Thị	X. Hòa Bình	X. Hóa Thượng	X. Hóa Trung	X. Hợp Tiến	X. Khe Mo	X. Minh Lập	X. Nam Hòa	X. Quang Sơn	X. Tân Long	X. Tân Lợi	X. Văn Hán	X. Văn Lăng
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,94	0,27					7,66							0,01		
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,85		0,89	0,70							1,25					
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	873,58			35,70	28,92	144,07	54,85	71,30	75,76	70,39	82,79	38,40	59,25	51,39	113,03	47,73
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	55,65	27,84	27,80													
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,52	0,18	0,39	0,13	0,28	8,84	0,42	0,72	0,25	0,38	0,30	0,33	0,21	0,30	0,43	0,34
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,24		0,58	1,93	0,49	0,43	0,07	1,04	0,49	0,52	1,47		0,23	5,91	1,79	0,28
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	728,05	31,19	9,19	45,63	64,24	21,15	8,93	56,30	52,52	87,23	49,24	13,51	29,73	16,52	62,74	179,93
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,21		1,70		2,87				0,17		5,00	6,90				0,56
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,64						0,19	0,13		0,10		0,23				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**715,31**		**2,97**	**1,96**	**8,48**	**4,15**	**6,82**	**0,60**		**4,11**		**77,30**	**479,84**		**6,20**	**122,88**

Biểu 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐỒNG HỶ THỜI KỲ 2011-2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		**42.773,27**	**43.173,15**	**399,88**	**100,93**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**36.900,09**	**37.855,36**	**955,27**	**97,48**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.771,91	4.264,44	492,53	88,45
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	1.699,14	*1.606,69*	*-92,45*	94,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.835,00	1.219,78	-615,22	66,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.003,00	8.030,14	27,14	99,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.820,00	5.123,10	303,10	94,08
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.070,91	18.819,12	748,20	96,02
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*		*931,08*	*931,08*	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	351,00	321,58	-29,42	91,62
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	48,27	77,20	28,93	159,94
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.302,18**	**4.602,48**	**-699,70**	**86,80**
	Trong đó					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	491,00	506,28	15,28	103,11
2.2	Đất an ninh	CAN	15,00	0,62	-14,38	4,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	73,00		-73,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,00	2,29	-61,71	3,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	194,00	74,11	-119,89	38,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	757,00	448,19	-308,81	59,21
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	376,81	373,17	-3,64	99,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.640,18	1.483,15	-157,04	90,43
	Trong đó:					
-	*Đất giao thông*	*DGT*	1.169,26	*1.058,36*	*-110,90*	90,52
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	291,60	*282,77*	*-8,83*	96,97
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	4,00	*17,96*	*13,95*	448,73
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	10,00	*6,12*	*-3,88*	61,17
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	56,67	*43,87*	*-12,80*	77,41
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	15,18	*9,53*	*-5,65*	62,79
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	3,00	*1,90*	*-1,10*	63,25
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	1,19	*0,31*	*-0,88*	25,65
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	3,00	*0,69*	*-2,31*	23,01
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	78,00	*51,70*	*-26,30*	66,28
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*		*2,18*	*2,18*	
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	0,33	*0,25*	*-0,08*	75,76
-	*Đất chợ*	*DCH*	7,96	*4,28*	*-3,68*	53,77
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,00	7,94	-8,06	49,62

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,66		-16,66	
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,28	2,85	2,57	1.016,15
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	827,00	873,58	46,58	94,67
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	72,00	55,65	-16,36	77,28
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	56,00	13,52	-42,48	24,15
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,00		-1,00	
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,91	15,24	0,33	102,25
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	605,55	728,05	122,50	83,17
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	79,62	17,21	-62,42	21,61
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,17	0,64	-1,53	29,68
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**571,00**	**715,31**	**144,32**	**79,82**

Biểu 03/CH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN ĐỒNG HỶ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
						TT. Sông Cầu	TT. Trại Cau	X. Cây Thị	X. Hòa Bình	TT. Hóa Thượng	X. Hóa Trung	X. Hợp Tiến	X. Khe Mo	X. Minh Lập	X. Nam Hòa	X. Quang Sơn	X. Tân Long	X. Tân Lợi	X. Văn Hán	X. Văn Lăng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**43.173,15**		**43.173,15**	**1.021,14**	**634,37**	**4.054,27**	**1.244,44**	**1.338,55**	**1.190,29**	**5.581,79**	**3.014,59**	**1.821,56**	**2.447,62**	**1.431,68**	**4.431,21**	**2.068,95**	**6.609,42**	**6.283,28**
I	**Loại đất**																			
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**36.781,74**		**36.781,74**	**783,89**	**379,77**	**3.787,98**	**1.062,95**	**586,60**	**833,43**	**5.216,81**	**2.572,38**	**1.457,56**	**2.009,92**	**801,34**	**3.537,89**	**1.753,56**	**6.173,15**	**5.824,50**
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.841,28		3.841,28	39,69	20,03	162,84	103,35	149,60	154,14	478,51	366,76	261,79	503,13	125,73	440,52	218,93	648,54	167,70
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*1.400,87*		*1.400,87*	*4,38*	*17,99*	*35,93*	*97,33*	*91,69*	*58,75*	*159,59*	*84,45*	*71,32*	*51,91*	*51,58*	*88,12*	*70,37*	*452,76*	*64,70*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1.007,63	1.007,63	40,16	16,71	61,23	29,48	43,27	49,80	57,29	61,66	7,89	89,44	80,03	176,57	72,01	78,46	143,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.037,74		9.037,74	438,81	179,33	337,84	347,44	312,39	469,47	865,90	1.004,97	667,22	760,07	256,99	672,13	422,50	1.613,65	689,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.029,48		5.029,48			254,58	130,50	1,92							1.537,82	237,21	186,27	2.681,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.792,95		16.792,95	235,81	154,73	2.907,37	415,64	5,60	145,28	3.663,49	1.094,32	172,64	612,41	326,66	638,69	781,12	3.553,07	2.086,11
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*528,90*		*528,90*			*366,83*	*162,07*											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS		347,07	347,07	21,19	7,41	21,35	16,75	5,83	10,66	21,02	31,23	14,64	37,59	10,70	41,62	20,00	57,71	29,37
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		725,60	725,60	8,22	1,56	42,77	19,79	67,99	4,08	130,59	13,43	333,38	7,27	1,23	30,54	1,79	35,46	27,50
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.711,60**		**5.711,60**	**237,25**	**254,23**	**264,39**	**173,01**	**751,08**	**350,50**	**364,38**	**442,21**	**363,99**	**437,70**	**556,22**	**434,78**	**315,39**	**430,57**	**335,90**
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	545,00		545,00		6,27			178,92	63,24		38,07	38,81	18,94	200,76				
2.2	Đất an ninh	CAN	7,78		7,78	0,67	0,16	0,30	0,30	1,46	0,30	0,30	0,80	0,30	0,39	1,60	0,30	0,30	0,30	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,80		80,80									30,00	35,50	15,30				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	91,26		91,26	13,20	58,59		0,56	9,42	3,20		0,64	0,50	3,81	0,46	0,79		0,10	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	101,52		101,52	5,06	23,57	4,29	0,19	2,03	4,30	8,02	0,80	3,19	20,67	0,38	0,47	22,88	5,56	0,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	476,47		476,47		73,53	95,06			38,84		79,00	13,02	53,50	5,23	47,67	65,94		4,68
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		658,04	658,04	35,87			25,38	61,88	38,46	30,00	37,88	54,33	2,44	162,52	197,03		0,16	12,10
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.877,78		1.877,78	118,42	50,48	87,53	53,06	204,95	107,93	189,23	153,07	88,62	113,90	107,05	97,17	143,80	252,51	110,07
	Trong đó:																			
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.205,92*		*1.205,92*	*65,04*	*33,67*	*62,45*	*34,78*	*140,71*	*77,55*	*122,77*	*106,36*	*73,82*	*83,93*	*49,14*	*75,44*	*73,29*	*128,00*	*78,96*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*373,36*		*373,36*	*10,62*	*2,44*	*16,50*	*11,81*	*14,97*	*23,50*	*51,70*	*20,83*	*0,16*	*13,06*	*5,23*	*12,49*	*54,72*	*112,45*	*22,88*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*25,72*		*25,72*	*1,39*	*1,38*	*0,97*	*1,04*	*6,98*	*1,26*	*1,04*	*1,08*	*2,21*	*2,21*	*1,58*	*0,94*	*1,31*	*1,32*	*1,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*13,16*		*13,16*	*0,42*	*0,15*	*0,20*	*0,17*	*6,27*	*0,07*	*0,36*	*0,05*	*0,37*	*0,31*	*2,67*	*0,15*	*1,57*	*0,33*	*0,08*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*54,34*		*54,34*	*5,90*	*4,02*	*2,82*	*1,13*	*9,90*	*0,99*	*3,64*	*2,17*	*2,72*	*3,79*	*3,87*	*3,65*	*2,28*	*4,21*	*3,24*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*85,24*		*85,24*	*30,78*	*1,39*	*0,63*		*10,60*	*0,48*	*2,03*	*18,58*	*0,75*	*0,78*	*14,17*	*1,46*	*1,44*	*1,53*	*0,62*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*27,01*		*27,01*	*1,54*	*4,54*	*1,42*	*1,41*	*2,89*	*1,42*	*1,70*	*1,44*	*1,39*	*1,57*	*1,85*	*1,42*	*1,43*	*1,49*	*1,49*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*15,44*		*15,44*	*0,57*	*0,56*	*1,01*	*1,01*	*2,97*	*1,02*	*0,55*	*0,63*	*1,00*	*1,05*	*1,02*	*1,02*	*1,02*	*1,00*	*1,00*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*2,41*		*2,41*			*0,32*	*0,18*	*0,10*			*0,17*	*0,01*			*0,16*		*1,37*	*0,10*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*64,68*		*64,68*	*1,79*	*1,78*	*0,99*	*1,12*	*6,12*	*1,55*	*4,88*	*1,42*	*5,88*	*4,28*	*26,88*	*0,19*	*6,74*	*0,36*	*0,70*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*		2,18	*2,18*										*2,18*					
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*		1,22	*1,22*					*1,22*										
-	*Đất chợ*	*DCH*		4,83	*4,83*	*0,36*	*0,49*	*0,21*	*0,39*		*0,08*	*0,57*	*0,33*	*0,30*	*0,74*	*0,65*	*0,25*		*0,45*	
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																		
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,65		1,65							1,50			0,15					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	41,54		41,54	0,27		9,05			7,66				24,55			0,01		
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		41,76	41,76	2,57	2,03	3,27	2,57	5,20	2,57	2,57	2,57	2,57	3,82	2,57	0,20	2,57	4,12	2,57
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	937,56	-136,58	800,98			36,83	31,26		74,44	74,38	75,71	76,68	103,88	39,31	60,84	56,96	118,83	51,87
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	163,46	136,58	300,04	32,36	27,66			240,02										
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	53,44		53,44	0,63	0,46	0,49	0,43	46,07	0,57	0,92	0,50	0,53	0,44	0,41	0,36	0,50	0,58	0,53
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		16,30	16,30		0,58	1,93	0,49	0,60	0,07	1,04	0,49	1,40	1,47		0,23	5,91	1,79	0,28
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		599,44	599,44	28,19	9,19	25,63	55,90	0,52	8,73	56,30	52,52	54,00	49,24	13,51	29,73	16,52	46,62	152,85
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		17,21	17,21		1,70		2,87				0,17		5,00	6,90				0,56
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,59	0,59						0,19	0,13		0,05		0,23				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**679,80**		**679,80**		**0,36**	**1,90**	**8,48**	**0,87**	**6,36**	**0,60**				**74,12**	**458,53**		**5,70**	**122,88**
II	**Khu chức năng**																			
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**																		
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**																		
3	**Đất khu đô thị**	**KDT**	**1.655,50**	**1.338,55**	**2.994,05**	1.021,14	634,37			1.338,55										
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**	**13.883,98**		**13.883,98**	518,66	216,07	561,91	480,27	505,26	673,40	1.401,70	1.433,39	936,91	1.352,65	462,75	1.289,23	713,45	2.337,99	1.000,34
5	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**KLN**	**21.822,43**		**21.822,43**	235,81	154,73	3.161,95	546,15	7,52	145,28	3.663,49	1.094,32	172,64	612,41	326,66	2.176,51	1.018,33	3.739,34	4.767,29
6	**Khu du lịch**	**KDL**	**367,86**		**367,86**	312,26	55,60													
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**																		
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**	**KPC**	**80,80**		**80,80**									30,00	35,50	15,30				
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**	**408,66**		**408,66**	10,00	7,12			391,54										
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	**91,26**		**91,26**	13,20	58,59		0,56	9,42	3,20		0,64	0,50	3,81	0,46	0,79		0,10	
11	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**																		
12	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**	**2.343,91**		**2.343,91**			117,01	100,00		154,80	220,72	251,47	182,47	272,97	115,81	203,10	169,48	363,74	192,33
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**KON**		**116,54**	**116,54**			5,83	3,22	1,02	9,59	11,45	7,97	9,26	20,72	4,12	6,32	17,14	14,66	5,24

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 04/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN ĐỒNG HỶ THỜI KỲ 2021-2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Sông Cầu	TT. Trại Cau	X. Cây Thị	X. Hòa Bình	TT. Hóa Thượng	X. Hóa Trung	X. Hợp Tiến	X. Khe Mo	X. Minh Lập	X. Nam Hòa	X. Quang Sơn	X. Tân Long	X. Tân Lợi	X. Văn Hán	X. Văn Lăng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.267,46**	**83,80**	**81,21**	**67,09**	**20,63**	**280,57**	**116,13**	**67,27**	**76,98**	**93,02**	**89,60**	**77,99**	**57,85**	**65,62**	**73,29**	**16,41**
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	346,15	13,40	34,23	14,83	8,76	122,05	36,09	7,86	6,35	20,92	34,36	13,33	4,86	10,54	13,76	4,80
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	*196,12*	*6,38*	*24,70*	*2,32*	*4,05*	*87,07*	*18,32*	*1,91*	*1,80*	*9,03*	*20,65*	*3,36*	*1,58*	*3,75*	*8,80*	*2,41*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	125,50	1,38	5,40	2,95	3,34	40,13	2,55	1,89	1,73	18,83	8,91	12,59	17,68	3,43	1,82	2,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	261,27	29,26	16,93	10,40	3,76	34,19	45,18	6,88	26,09	23,84	14,10	15,21	10,53	7,84	13,35	3,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	509,98	38,43	23,84	38,52	4,67	69,07	29,46	50,52	42,62	28,46	31,57	36,77	24,70	43,45	42,96	4,92
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*																
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	24,56	1,33	0,81	0,39	0,10	15,13	2,85	0,11	0,20	0,96	0,65	0,10	0,07	0,35	1,41	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**1.652,70**	**13,56**	**2,25**	**79,90**	**105,77**	**8,36**	**54,43**	**200,94**	**160,31**	**263,94**	**79,41**	**84,24**	**183,48**	**73,42**	**162,22**	**180,48**
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	7,69	0,40	0,13	0,40	0,52	1,35	0,57	0,40	0,43	0,51	0,40	0,40	0,56	1,11	0,30	0,21
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	33,21	2,00	2,00	2,00	2,00		2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	7,21	2,00
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2,00														2,00	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Sông Cầu	TT. Trại Cau	X. Cây Thị	X. Hòa Bình	TT. Hóa Thượng	X. Hóa Trung	X. Hợp Tiến	X. Khe Mo	X. Minh Lập	X. Nam Hòa	X. Quang Sơn	X. Tân Long	X. Tân Lợi	X. Văn Hán	X. Văn Lăng
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR[(a)]																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR[(a)]																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[(a)]	1.609,80	11,16	0,12	77,50	103,25	7,01	51,86	198,54	157,88	261,43	77,01	81,84	180,92	70,30	152,71	178,27
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/NKR [(a)]*																
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**20,55**			**0,25**			**6,12**	**0,90**		**1,06**	**7,28**		**0,84**	**2,90**	**1,18**	**0,02**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở

Biểu 05/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Sông Cầu	TT. Trại Cau	X. Cây Thị	X. Hòa Bình	TT. Hóa Thượng	X. Hóa Trung	X. Hợp Tiến	X. Khe Mo	X. Minh Lập	X. Nam Hòa	X. Quang Sơn	X. Tân Long	X. Tân Lợi	X. Văn Hán	X. Văn Lăng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**6,29**		**2,07**			**0,01**				**3,96**			**0,25**			
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,32		2,07										0,25			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*																
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,97					0,01				3,96						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**29,22**		**0,54**	**0,06**		**3,27**	**0,46**			**0,15**		**3,18**	**21,06**		**0,50**	
	Trong đó:																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN	0,20											0,20				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,47											0,47				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,07					0,07										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,07						0,07									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,26												7,26			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,52					0,96	0,39			0,02		2,51	13,64			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,04		0,26			1,12							0,16		0,50	
	Trong đó:																	
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1,78*					*1,12*							*0,16*		*0,50*	
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*																
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Sông Cầu	TT. Trại Cau	X. Cây Thị	X. Hòa Bình	TT. Hóa Thượng	X. Hóa Trung	X. Hợp Tiến	X. Khe Mo	X. Minh Lập	X. Nam Hòa	X. Quang Sơn	X. Tân Long	X. Tân Lợi	X. Văn Hán	X. Văn Lăng
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*																
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,26*		*0,26*													
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*																
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*																
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*																
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*																
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*																
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*																
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																
-	*Đất chợ*	*DCH*																
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,06			0,06												
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,13									0,13						
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	1,36		0,28			1,08										
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03					0,03										
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																

Biểu 11/CH

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA HUYỆN ĐỒNG HỶ

STT	Loại đất	Mã	Khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu thương mại - dịch vụ		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**					**1.750,26**	**58,46**	**13.883,98**	**100,00**	**21.822,43**	**100,00**	**283,19**	**76,98**											**969,63**	**100,00**		
	Trong đó:																											
1.1	Đất trồng lúa	LUA					209,33	6,99	3.841,28	27,67																		
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*					*114,06*	*3,81*	1.400,87	10,09																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					100,14	3,34	1.004,97	7,24															101,58	10,48		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					930,53	31,08	9.037,74	65,09			183,19	49,80											705,11	72,72		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					1,92	0,06			5.029,48	23,05																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					396,14	13,23			16.792,95	76,95	100,00	27,18														
-	*Trong đó:đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*									*528,90*	*3,15*																
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS					34,44	1,15																	162,94	16,80		
1.8	Đất làm muối	LMU																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					77,77	2,60																				
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**					**1.242,55**	**41,50**					**84,67**	**23,02**			**80,80**	**100,00**			**91,26**	**100,00**			**1.374,28**	**100,00**	**116,54**	**100,00**
	Trong đó																											
2.1	Đất quốc phòng	CQP					185,19	6,19																				
2.2	Đất an ninh	CAN					2,30	0,08																	7,11	0,52		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															80,80	100,00							80,80	5,88		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					81,20	2,71					50,00	13,59							91,26	100,00			78,06	5,68		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					30,66	1,02																	96,46	7,02	50,76	43,56
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					73,53	2,46																				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					97,75	3,26																				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					374,12	12,50																	223,35	16,25		
	Trong đó:																											
-	*Đất giao thông*	*DGT*					*239,42*	*8,00*					*2,87*	*0,78*											*60,41*	*4,40*		
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*					*28,03*	*0,94*																				
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*					*9,75*	*0,33*																	*24,33*	*1,77*		
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*					*6,84*	*0,23*																	*12,74*	*0,93*		
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*					*19,82*	*0,66*																	*48,44*	*3,52*		
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*					*42,78*	*1,43*					*30,78*	*8,37*											*54,46*	*3,96*		
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*					*8,98*	*0,30*																				
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*					*4,11*	*0,14*																	*14,87*	*1,08*		
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*																							*2,41*	*0,18*		
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*																										
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*					*0,27*	*0,01*																				
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*					*0,10*	*0,00*																	1,22	0,09		
-	*Đất chợ*	*DCH*					*9,69*	*0,32*																	4,47	0,33		
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					1,22	0,04																				
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					0,85	0,03																				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					2,27	0,08																				
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																										
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					9,80	0,33																	18,41	1,34		
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT					0,00	0,00																	800,98	58,28	65,78	56,44
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT					300,04	10,02																				
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					47,16	1,58																	52,81	3,84		
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																										
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					1,18	0,04																	16,30	1,19		
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					37,91	1,27					1,02	0,28														
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					1,70	0,06																				
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																										
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**					**1,24**	**0,04**																				

Biểu 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 10 NĂM (2021-2030) CỦA HUYỆN ĐỒNG HỶ

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích năm 2020	Chu chuyển đất đai đến năm 2023																																																			Cộng giảm	Biến động tăng(+), giảm(-)	Diện tích năm 2030
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	*DGT*	*DTL*	*DVH*	*DYT*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*TON*	*NTD*	*DKH*	*DXH*	*DCH*	DKG	DDT	DRA	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	CSD			
	DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**43.173,15**																																																						**43.173,15**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**37.855,36**	**36.587,89**												**1.267,46**	**38,87**	**6,30**		**65,69**	**74,78**	**20,71**	**105,21**	**220,97**	**460,92**	**197,19**	**106,56**	**7,06**	**6,35**	**10,41**	**75,92**	**25,09**	**15,03**	**1,73**	**15,04**			**0,55**		**1,32**	**33,54**			**38,71**	**71,74**	**98,44**	**29,25**			**1,01**					**1.267,46**	**-1.073,62**	**36.781,74**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.264,44		3.841,28		0,08	7,69					33,21		36,04	346,15	0,43	2,69		18,42	33,81	5,84	16,29	1,58	118,82	81,83	7,11	3,74	4,04	4,71	13,25	2,94	0,90					0,30			8,60			20,18	42,18	65,12	12,01			0,17					423,16	-423,16	3.841,28
-	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*1.606,69*			*1.400,87*		*1,01*							*8,69*	*196,12*	*0,43*	*1,99*		*6,44*	*19,93*	*2,17*	*5,10*	*0,24*	*63,33*	*41,88*	*5,24*	*3,12*	*0,10*	*2,22*	*8,74*	*1,78*						*0,25*						*15,48*	*26,06*	*46,77*	*8,02*			*0,17*					*205,82*	*-205,82*	*1.400,87*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.219,78				1.007,55	*24,21*					*2,00*		*60,52*	*125,50*	*6,57*	*0,25*		*10,79*	*4,76*	*1,22*	*11,42*	*24,28*	*32,71*	*18,27*	*2,79*	*0,78*	*1,24*	*0,92*	*0,20*	*4,96*		*0,04*	*3,50*						*1,22*				*9,02*	*13,18*	*10,01*			*0,08*					212,24	-212,16	1.007,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.030,14					7.688,70							*80,16*	*261,27*	*3,01*	*2,01*		*16,33*	*12,97*	*7,02*	*24,60*	*35,79*	*117,68*	*51,83*	*7,23*	*2,12*	*0,76*	*3,21*	*31,72*	*7,01*	*3,12*	*1,69*	*8,74*			*0,25*			*3,72*			*10,83*	*11,89*	*12,04*	*2,74*			*0,64*					341,44	1.007,59	9.037,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.123,10						4.729,86		393,23																																												393,23	-93,62	5.029,48
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.819,12					1.238,71	299,62		16.399,72				371,09	*509,98*	28,86	1,35		19,40	21,28	6,48	52,50	158,93	*179,47*	*33,46*	*89,43*	*0,40*	*0,18*	*1,26*	*30,75*	*10,18*	*11,00*		*2,80*					1,21	20,00			7,70	7,09	5,21	0,50								2.419,40	-2.026,17	16.792,95
-	*Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên*	*RSN*	*931,08*									528,90																																											*402,18*	*-402,18*	*528,90*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	321,58					*0,38*					291,86		*4,78*	*24,56*				*0,75*	*1,95*	*0,14*	*0,40*	*0,39*	*12,25*	*11,79*		*0,02*	*0,13*	*0,31*		*0,00*								*0,11*					*1,56*	*2,89*	*3,99*			*0,12*					29,72	25,49	347,07
1.8	Đất làm muối	LMU																																																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	77,20												77,20																																									648,40	725,60
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**4.602,48**	**187,56**				**75,73**					**20,00**		**91,83**	**4.414,92**																																							**187,56**	**1.109,12**	**5.711,60**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	506,28														506,13																							*0,15*															0,15	38,72	545,00
2.2	Đất an ninh	CAN	0,62															0,62																																						7,16	7,78
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																																																							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																																																						80,80	80,80
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,29																		2,29																																			88,97	91,26
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	74,11	0,66											*0,66*							70,94			*0,07*			*0,07*																	*2,44*										3,17	27,41	101,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	448,19	75,73				*75,73*										*0,16*				*9,18*	362,28		*0,54*			*0,34*		*0,20*		*0,00*												*0,20*			*0,10*								85,91	28,28	476,47
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	373,17																					373,17																																284,87	658,04
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.483,15	16,59											16,59			0,50		11,86	6,42	0,24	0,03	0,60	1.392,60																				18,11	28,78	7,43								90,55	394,63	1.877,78
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.058,36*	*12,88*											*12,88*					*11,83*	*5,45*	*0,04*	*0,03*	*0,38*		*980,36*	*0,27*	*0,18*				*0,00*			*0,17*										*16,98*	*26,15*	*3,65*								78,00	*147,56*	*1.205,92*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*282,77*	*2,70*											*2,70*						*0,97*	*0,03*		*0,21*		*6,46*	*266,30*					*0,00*			*0,11*										*1,06*	*2,50*	*2,43*								16,46	*90,59*	*373,36*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*17,96*																									*17,96*																												*7,77*	*25,72*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*6,12*																										*5,97*				*0,11*												*0,04*										0,15	*7,04*	*13,16*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*43,87*															*0,50*										*0,08*		*43,14*																	*0,15*								0,73	*10,47*	*54,34*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*9,53*																			*0,17*						*0,04*			*9,32*																								0,21	*75,71*	*85,24*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1,90*																													*1,90*																								*25,11*	*27,01*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,31*																														*0,31*																							*15,14*	*15,44*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*0,69*																															*0,68*												*0,01*									0,01	*1,72*	*2,41*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*51,70*	*1,01*											*1,01*					*0,03*				*0,01*		*0,15*									*49,15*										*0,03*	*0,12*	*1,20*								2,55	*12,98*	*64,68*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	*2,18*																																	*2,18*																					*2,18*
-	*Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	*DXH*	*0,25*																																		*0,25*																			*0,97*	*1,22*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*4,28*																																			*4,28*																		*0,55*	*4,83*
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																																																							
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																																																						1,65	1,65
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,94																																						7,94															33,60	41,54
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																																							
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																																																							
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,85																																									2,85												38,91	41,76
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	873,58	7,11											7,11					2,78	0,98	0,35	0,43	7,86	21,46	19,86	0,23		0,84	0,31		0,01			0,21					0,18					708,56	120,49	3,38								165,02	-72,60	800,98
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	55,65																		3,73	0,03	1,26		0,03					0,02		0,01														50,58	0,02								5,07	244,40	300,04
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,52																																											0,29	13,23								0,29	39,92	53,44
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																																																							
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																																							
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,24																																															15,24						1,06	16,30
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	728,05	87,47									20,00		67,47						3,00			37,92	0,11	0,11																				0,10					599,44				128,60	-128,60	599,44
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,21																																																	17,21					17,21
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,64																																															0,05			0,59		0,05	-0,05	0,59
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**715,31**	**6,29**				***2,32***							***3,97***	**29,22**		***0,20***		***0,47***	***0,07***	***0,07***	***7,26***	***17,52***	***2,04***	***1,78***				***0,26***		***0,00***									***0,06***				***0,13***	***1,36***	***0,03***							**679,80**	**35,51**	**-35,51**	**679,80**
	Cộng tăng			**193,85**			**0,08**	**1.349,03**	**299,62**		**393,23**		**55,21**		**648,40**	**1.296,68**	**38,87**	**7,16**		**80,80**	**88,97**	**30,58**	**114,19**	**284,87**	**485,18**	***225,56***	***107,06***	***7,77***	***7,19***	***11,20***	***75,92***	***25,11***	***15,14***	***1,73***	***15,53***		***0,97***	***0,55***		***1,65***	***33,60***			***38,91***	***92,42***	***249,46***	***40,21***			***1,06***							
	Diện tích cuối kỳ, năm 2030			**36.781,74**	**3.841,28**	**1.400,87**	**1.007,63**	**9.037,74**	**5.029,48**		**16.792,95**	**528,90**	**347,07**		**725,60**	**5.711,60**	**545,00**	**7,78**		**80,80**	**91,26**	**101,52**	**476,47**	**658,04**	**1.920,97**	***1.205,92***	***373,36***	***25,72***	***13,16***	***54,34***	***85,24***	***27,01***	***15,44***	***2,41***	***64,68***	***2,18***	***1,22***	***4,83***		**1,65**	**41,54**			**41,76**	**800,98**	**300,04**	**53,44**			**16,30**	**599,44**	**17,21**	**0,59**	**679,80**			